

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HCM  
EVNHCMC



**EVNHCMC**

---

# HƯỚNG DẪN ĐỌC CHỈ SỐ ĐIỆN KẾ

Phiên bản 1.0 – tháng 07/2020

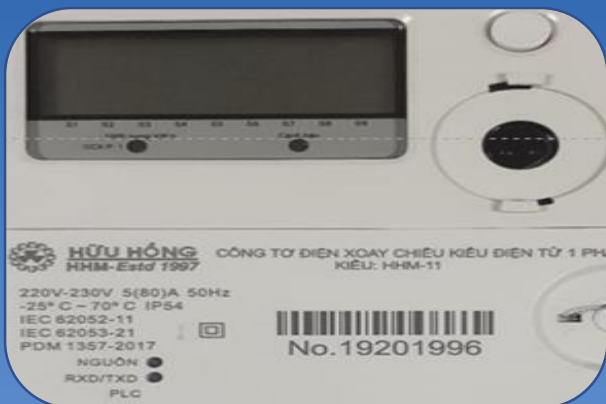


Điện kế  
GELEX  
Kiểu: CE-xx



Điện kế  
VINASINO  
Kiểu: VSE1x

## ĐIỆN KẾ 1 PHA

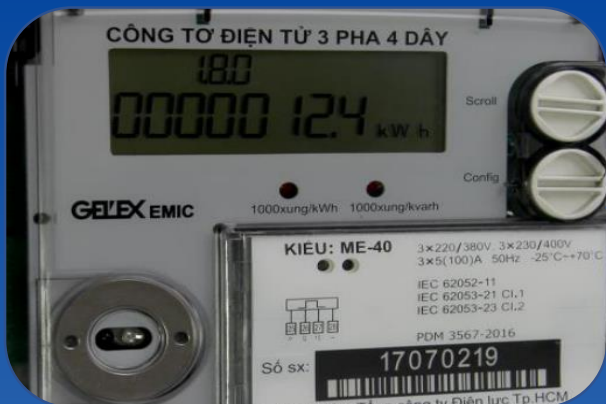


Điện kế  
Hữu Hồng  
Kiểu: HHM-1x



Điện kế  
EVNCPC EMEC  
Kiểu DT01xx

# CHUNG LOẠI ĐIỆN KẾ THÔNG DỤNG

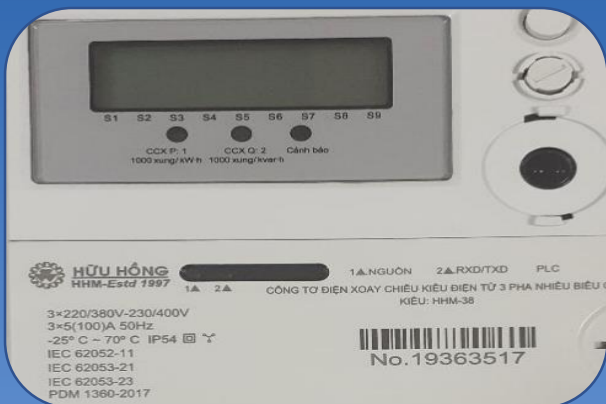


Điện kế  
GELEX  
Kiểu: ME-xx



Điện kế  
VINASINO  
Kiểu: VSE3x

## ĐIỆN KẾ 3 PHA



Điện kế  
Hữu Hồng  
Kiểu: HHM-3x



Điện kế  
EVNCPC EMEC  
Kiểu DT03xx

## Ý NGHĨA CỦA CÁC THÔNG SỐ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH ĐIỆN KẾ

Mã số thể hiện ý nghĩa của chỉ số hiển thị. Các điện kế điện tử 1 giá chỉ đo đếm duy nhất chỉ số điện năng có thể sẽ không có mã này. Vị trí hiển thị ở mỗi loại điện kế có thể khác với hướng dẫn này

1.8.0

12345.8 KWH

Đơn vị tính của giá trị đo đếm

Giá trị đo đếm

## CHỈ SỐ ĐIỆN NĂNG

Mã số	Ý nghĩa
1.8.0	Điện năng tổng
1.8.1	Điện năng sử dụng vào giờ bình thường
1.8.2(*)	Điện năng sử dụng vào giờ cao điểm
1.8.3(*)	Điện năng sử dụng giờ thấp điểm
3.8.0	Điện năng phản kháng

(\*) Chỉ áp dụng đối với các công tơ có dán tem như hình bên. Nếu không có tem thì 1.8.2 là thấp điểm và 1.8.3 là cao điểm



Ví dụ: màn hình đang hiển thị chỉ số điện năng tổng tiêu thụ có giá trị là 12345,8 kWh.



## DÒNG ĐIỆN – ĐIỆN ÁP

Mã số	Ý nghĩa
31.7.0	Dòng điện pha A
51.7.0 <sup>(*)</sup>	Dòng điện pha B
71.7.0 <sup>(*)</sup>	Dòng điện pha C
32.7.0	Điện áp pha A
52.7.0 <sup>(*)</sup>	Điện áp pha B
72.7.0 <sup>(*)</sup>	Điện áp pha C



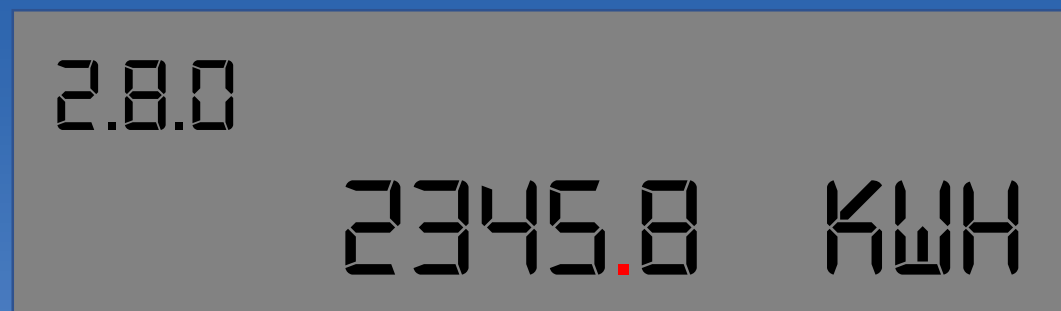
Ví dụ: màn hình đang hiển thị dòng điện có giá trị là 10,5 A.

(\*) Chỉ áp dụng với điện kế 3 pha

## ĐIỆN KẾ HAI CHIỀU

Một số loại điện kế có thể ghi nhận điện năng tiêu thụ và điện năng phát ngược lên lưới. Điện kế này thường được sử dụng cho các khách hàng có nguồn năng lượng mặt trời. Cách đọc điện năng tiêu thụ tương tự như các điện kế bình thường khác. Đối với điện năng chiều nhận. Cách đọc như sau:

Mã số	Ý nghĩa
2.8.0	Điện năng tổng phát ngược
2.8.1	Điện năng phát ngược giờ bình thường
2.8.2(*)	Điện năng phát ngược giờ cao điểm
2.8.3(*)	Điện năng phát ngược giờ thấp điểm
4.8.0	Điện năng phản kháng phát ngược



(\*) Chỉ áp dụng đối với các công tơ có dán tem như hình bên. Nếu không có tem thì 2.8.2 là thấp điểm và 2.8.3 là cao điểm



## ĐIỆN KẾ HAI CHIỀU

Trường hợp điện kế không hiển thị dạng mã số như trên thì sẽ hiển thị dạng biểu tượng mũi tên trên màn hình hiển thị để chỉ điện năng phát ngược.





## BẢNG MÃ CHỈ SỐ HIỂN THỊ

Mã số	Ý nghĩa
0.9.1	Giờ hiện tại của công tơ
0.9.2	Ngày hiện tại của công tơ
33.7.0	Hệ số công suất pha A
53.7.0(*)	Hệ số công suất pha B
73.7.0(*)	Hệ số công suất pha C
21.7.0	Công suất hữu công
23.7.0	Công suất vô công
14.7.0	Tần số
1.6.0	Công suất cực đại
1.6.1	Công suất cực đại giờ bình thường
1.6.2(**)	Công suất cực đại giờ cao điểm
1.6.3(**)	Công suất cực đại giờ thấp điểm

Mã số	Ý nghĩa
0.4.2	Tỉ số biến dòng
0.4.3	Tỉ số biến áp
C.2.0	Số lần lập trình
C.2.1	Thời gian lập trình gần nhất

Mã số	Ý nghĩa
1.8.0.1	Chỉ số chốt tháng hữu công tổng
1.8.1.1	Chỉ số chốt tháng hữu công giờ bình thường
1.8.2.1(**)	Chỉ số chốt tháng giờ hữu công cao điểm
1.8.3.1(**)	Chỉ số chốt tháng giờ hữu công thấp điểm
3.8.0.1	Chỉ số chốt tháng vô công tổng
2.8.0.1	Chỉ số chốt tháng hữu công tổng (nhận)
2.8.1.1	Chỉ số chốt tháng hữu công giờ bình thường (nhận)
2.8.2.1(**)	Chỉ số chốt tháng giờ hữu công cao điểm (nhận)
2.8.3.1(**)	Chỉ số chốt tháng giờ hữu công thấp điểm (nhận)
4.8.0.1	Chỉ số chốt tháng vô công tổng (nhận)

(\*) Chỉ áp dụng với điện kế 3 pha

(\*\*) Chỉ áp dụng đối với các điện kế có dán tem như hình bên. Nếu không có tem thì 1.8.2 là thấp điểm và 1.8.3 là cao điểm